

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG ĐÔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **303** /CV-ĐHĐĐ
V/v báo cáo Ba công khai

Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2025

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Trường Đại học Đông Đô công khai các nội dung như sau: Công khai thông tin chung về cơ sở giáo dục; Đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên; Công khai kết quả tài chính; Công khai cơ sở vật chất; Công khai kết quả tuyển sinh và đào tạo; Công khai kết quả hoạt động khoa học và công nghệ.

Các nội dung trên được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Trường Đại học Đông Đô theo địa chỉ <https://www.hdiu.edu.vn/> mục Ba công khai.

Trân trọng./.

Nơi nhận: *Chữ*

- Như trên;
- CTHĐT (để b/c);
- Cổng TTĐT (để c/b);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Đào Hải

PHỤ LỤC II

MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG¹

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG ĐÔ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN² Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG³

1. Tên cơ sở giáo dục:

Tiếng Việt: Trường Đại học Đông Đô

Tiếng Anh: Dong Do University

2. Địa chỉ:

- Trụ sở chính: Km25 Quốc lộ 6, Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội.

- Cơ sở đào tạo: Số 60B Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

3. Loại hình cơ sở giáo dục: Tự thực

4.1. Sứ mạng

Sứ mạng của Trường Đại học Đông Đô là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có đạo đức và nền tảng kiến thức vững chắc, có năng lực đổi mới sáng tạo, có trách nhiệm với bản thân, gia đình, cộng đồng và xã hội, góp phần xây dựng đất nước Việt Nam giàu đẹp, đậm đà bản sắc dân tộc.

4.2. Tầm nhìn đến năm 2045

Trường Đại học Đông Đô trở thành trường đại học hàng đầu của Việt Nam về ứng dụng công nghệ trong đào tạo và nghiên cứu, có vị thế trong khu vực Đông Nam Á và trên thế giới, là lựa chọn ưu tiên của sinh viên trong nước và quốc tế.

4.3. Triết lý giáo dục: “Nhân văn - Sáng tạo - Thực nghiệp”

4.4. Mục tiêu chung

Xây dựng và phát triển Trường Đại học Đông Đô đến năm 2045 trở thành đại học đa ngành, đa lĩnh vực; là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và khởi nghiệp sáng tạo uy tín trong nước và quốc tế.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường Đại học Đông Đô được thành lập theo Quyết định số 534/TTg ngày 03 tháng 10 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, là cơ sở giáo dục đào tạo đại học dân lập đầu tiên hoạt động trong hệ thống trường đại học ở Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo trực tiếp quản lý. Ngày 17 tháng 02 năm 2017, Trường Đại học Đông Đô chuyển đổi sang loại hình trường đại học tư thực theo Quyết định số 235/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

6. Thông tin liên hệ:

- Điện thoại: 0243 771 99 60

- E-mail: phonghcth@hdiu.edu.vn

- Website: <http://ddu.edu.vn>

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo ⁵	Năm trước liền kề năm báo cáo ⁶
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	13,54	12,63
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	39,46	35,84
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	46,19	42,80

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo⁷

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	244	10	134	78	15	7
1.1	Kinh doanh và quản lý	22	0	0	17	5	0
1.2	Môi trường và bảo vệ môi trường	5	0	0	4	0	1
1.3	Kiến trúc và xây dựng	8	0	4	2	2	0
1.4	Khoa học xã hội và hành vi	13	0	7	6	0	0
1.5	Công nghệ kỹ thuật	15	0	5	8	1	1
1.6	Pháp luật	14	1	9	4	0	0
1.7	Nhân văn	36	2	23	8	2	1
1.8	Thú y	11	0	5	4	1	1
1.9	Máy tính và công nghệ thông tin	9	0	4	3	2	0
1.10	Sức khỏe	91	6	56	25	4	0
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	116	6	89	21	0	0
2.1	Kinh doanh và quản lý	24	1	19	4	0	0
2.2	Môi trường và bảo vệ môi trường	1	0	0	1	0	0
2.3	Kiến trúc và xây dựng	1	0	1	0	0	0
2.4	Khoa học xã hội và hành vi	6	0	6	0	0	0
2.5	Công nghệ kỹ thuật	3	0	3	0	0	0
2.6	Pháp luật	9	1	8	0	0	0
2.7	Nhân văn	27	2	21	4	0	0
2.8	Thú y	0	0	0	0	0	0
2.9	Máy tính và công nghệ thông tin	2	0	2	0	0	0
2.10	Sức khỏe	43	2	29	12	0	0

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ⁸

TT	Chỉ số	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	18	15
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	40	38
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	23,77	19,56

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất⁹

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Diện tích đất/người học (m ²)	13,65	20,25
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	5,8	8,6
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	75,0%	70,0%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	68,97	62,18
5	Số bản sách/người học	6,8	5,6
6	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	116,7	112,0

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo¹⁰

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	Km25 Quốc lộ 6, Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội	33.554,2	6057
2	Cơ sở	Số 60B Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.	3307	3307
Tổng cộng			36.861	9364

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm ¹¹	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà...		
2	Nâng cấp tòa nhà...	Km25 Quốc lộ 6, Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội	1,988.3303
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm...	Km25 Quốc lộ 6, Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội	1,988.3303
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm...	Km25 Quốc lộ 6, Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội	1,988.3303

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh.

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục.

- Mức độ đạt kiểm định:

- Thời gian hiệu lực: từ ngày...tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1					
2					
...					

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo¹²

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	51,4%	42,3%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	-11,5%	56,1%
3	Tỷ lệ thôi học	5,6%	5,2%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	7,51%	5,68%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	14,6%	57,9%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	0,4%	29,8%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	82,3%	
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	81,1%	
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	85,5%	

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
I	Đại học	2616	1152	224	
1	Công nghệ kỹ thuật				
	Chính quy	91	21	8	100
2	Pháp luật				
	Chính quy	78	31	10	100
3	Nhân văn				
	Chính quy	296	113	36	100
4	Kiến trúc và xây dựng				
	Chính quy	27	7	9	100
5	Khoa học xã hội và hành vi				
	Chính quy	38	11	14	96,15
	Vừa làm vừa học	11			
6	Thú y				
	Chính quy	122	21	0	
7	Kinh doanh và quản lý				
	Chính quy	450	118	6	100
8	Máy tính và công nghệ thông tin				
	Chính quy	208	40	2	100
9	Sức khỏe				
	Chính quy	1155	790	139	95,22
	Vừa làm vừa học	140			
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)	117	60	7	
1	Kinh doanh và quản lý	52	29		
2	Kiến trúc và xây dựng	29	14		
3	Khoa học xã hội và hành vi	30	15	7	100
4	Môi trường và bảo vệ môi trường	6	2		
III	Tiến sĩ	8	2	1	
1	Kinh doanh và quản lý	8	2	1	

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ¹⁴

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	6,6	
2	Số công bố khoa học/giảng viên	0,05	0,17
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0	0

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	0	0
3	Đề tài cấp cơ sở	14	130.500.000
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	0
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	0
	Tổng số	14	130.500.000

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	5	18
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	0	0
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	2	0
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính¹⁵

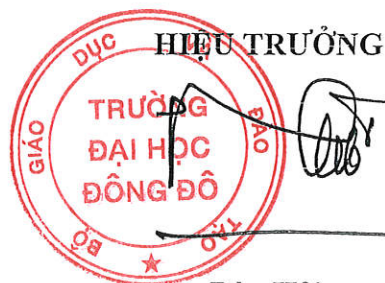
TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	29,82%	33,45%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	9,82%	13,60%

2. Kết quả thu chi hoạt động¹⁶

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG		
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư		
II	Thu giáo dục và đào tạo	34.733.054.000	25.873.746.000
1	Học phí, lệ phí từ người học	32.155.054.000	22.354.746.000
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác	2.578.000.000	3.519.000.000
III	Thu khoa học và công nghệ	1.334.775.328	1.319.547.927
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		

Chữ ký

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo	Năm trước liền kế năm báo cáo
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác	1.334.775.328	1.319.547.927
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	1.220.000.000	519.000.000
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG		
I	Chi lương, thu nhập	16.040.306.399	12.978.758.965
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	9.840.306.399	7.578.758.965
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	6.200.000.000	5.400.000.000
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	9.219.548.470	6.148.196.000
1	Chi cho đào tạo	1.450.000.000	1.260.000.000
2	Chi cho nghiên cứu	1.631.218.270	916.165.000
3	Chi cho phát triển đội ngũ	3.150.000.000	2.545.000.000
4	Chi phí chung và chi khác	2.988.330.200	1.427.031.000
III	Chi hỗ trợ người học		
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	400.000.000	300.000.000
2	Chi hoạt động nghiên cứu	185.000.000	175.000.000
3	Chi hoạt động khác		
IV	Chi khác	4.445.000.000	2.478.912.215
C	CHÊNH LỆCH THU CHI		



Đào Hải

- ¹ Mẫu Báo cáo thường niên chỉ quy định các yêu cầu thông tin bắt buộc; tiêu đề, thứ tự chương mục và hình thức trình bày thông tin do cơ sở giáo dục quyết định, bảo đảm thể hiện rõ nội dung thông tin theo yêu cầu.
- ² Trường cao đẳng có đào tạo ngành GDMN trình độ cao đẳng thực hiện báo cáo này đối với các nội dung có liên quan.
- ³ Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 4 của Thông tư này.
- ⁴ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 2 (Giảng viên) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- ⁵ Ghi cụ thể năm báo cáo (2025, 2026...)
- ⁶ Ghi năm trước liền kề năm báo cáo (2024, 2025...)
- ⁷ Các số liệu thống kê bảo đảm thống nhất với quy định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT
- ⁸ Chỉ tính số cán bộ quản lý và nhân viên các đơn vị hành chính phục vụ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ hỗ trợ cán bộ và sinh viên; không tính các đơn vị sản xuất, kinh doanh và dịch vụ hạch toán riêng.
- ⁹ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 3 (Cơ sở vật chất) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.
- ¹⁰ Diện tích đất và diện tích sản được xác định theo quy định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.
- ¹¹ Ghi: Trụ sở chính, tên cơ sở hoặc phân hiệu.
- ¹² Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 5 (Tuyển sinh và đào tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.
- ¹³ Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng đúng chuyên môn đối với người tốt nghiệp đại học.
- ¹⁴ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 6 (Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.
- ¹⁵ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 4 (Tài chính) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.
- ¹⁶ Thống nhất với số liệu trong Biểu mẫu số liệu báo cáo thực hiện Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT; không bao gồm kinh phí đầu tư.
- ¹⁷ Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của cơ sở giáo dục và của ngành.